

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng

Ngày 31/12/2025	37,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	2.9%	28.3%

DT thuần Q4/25
318
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 53.0 19.9%
YoY: ▲ 59.0 22.7%

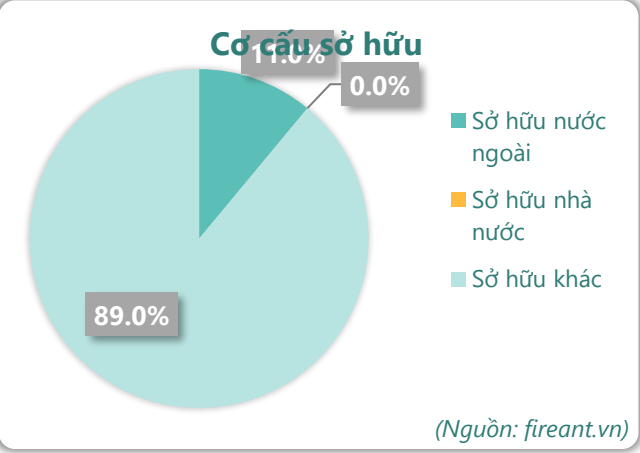
LN thuần Q4/25
30.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.30 -12.2%
YoY: ▲ 5.20 20.4%

LN sau thuế Q4/25
35.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.50 27.1%
YoY: ▲ 14.9 73.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
15.1%
YoY: +/-▲ 2.7%

ROE 2025
22.5%
YoY: +/-▲ 8.9%

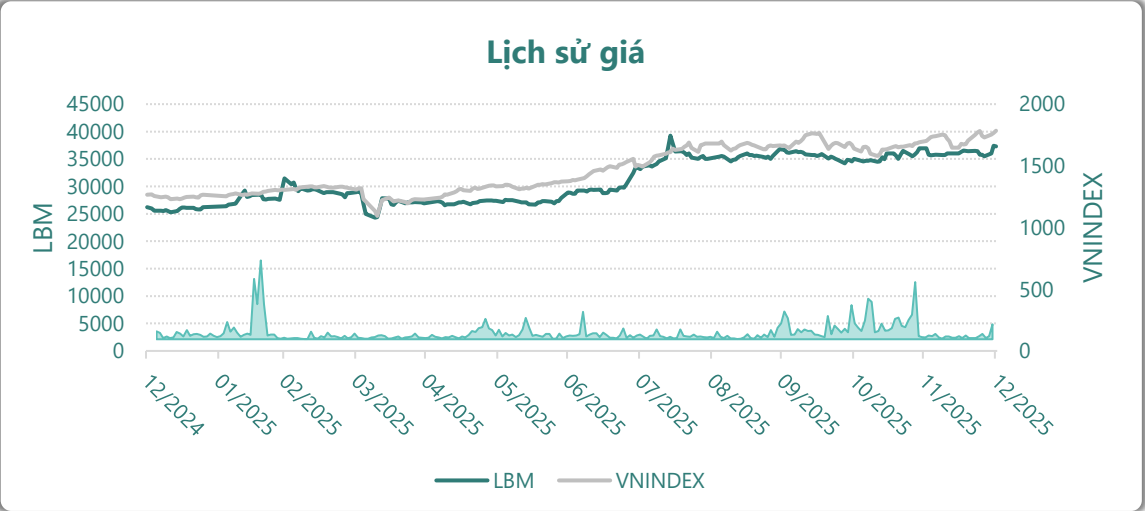
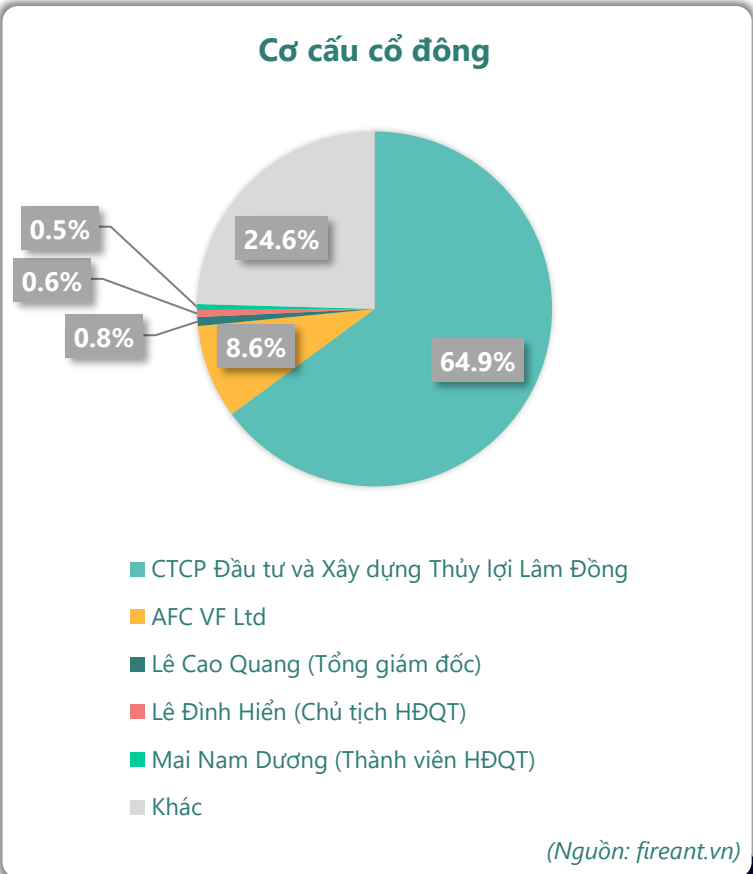
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,301 - 39,255
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,492
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,315
Sở hữu nước ngoài	11.0%
Beta	0.26
EPS	3,526
P/E	10.6



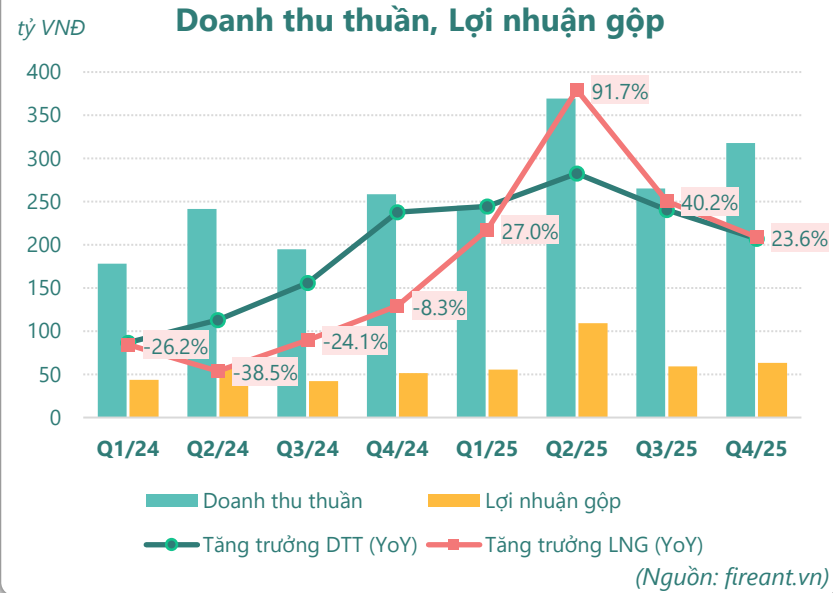
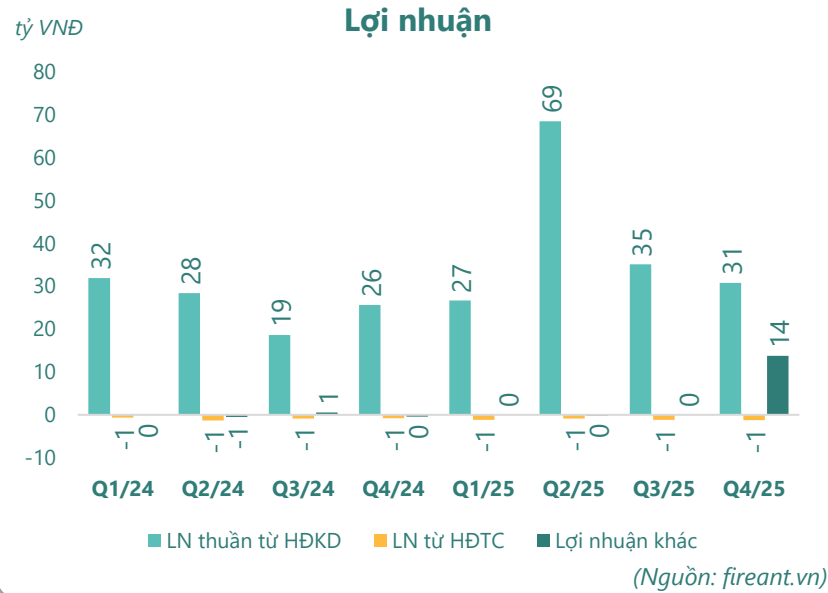
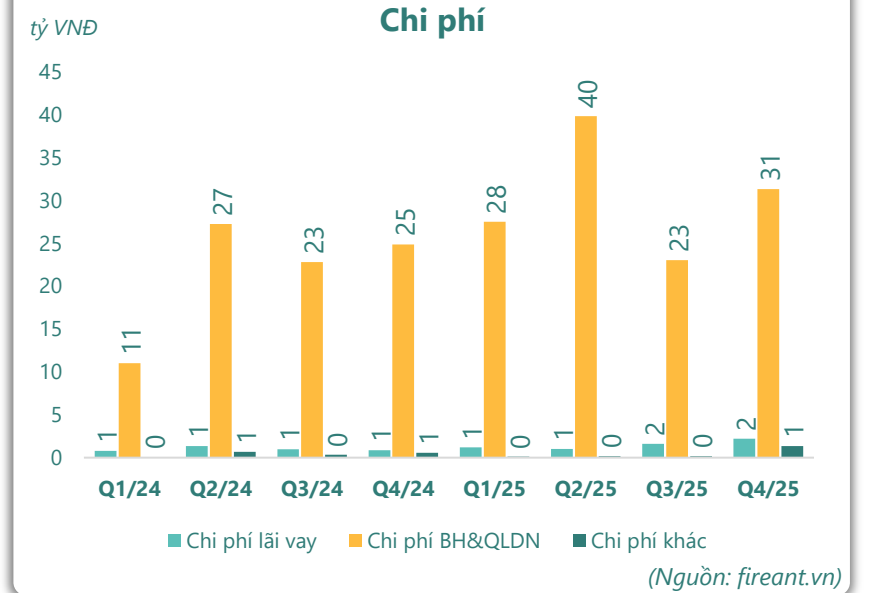
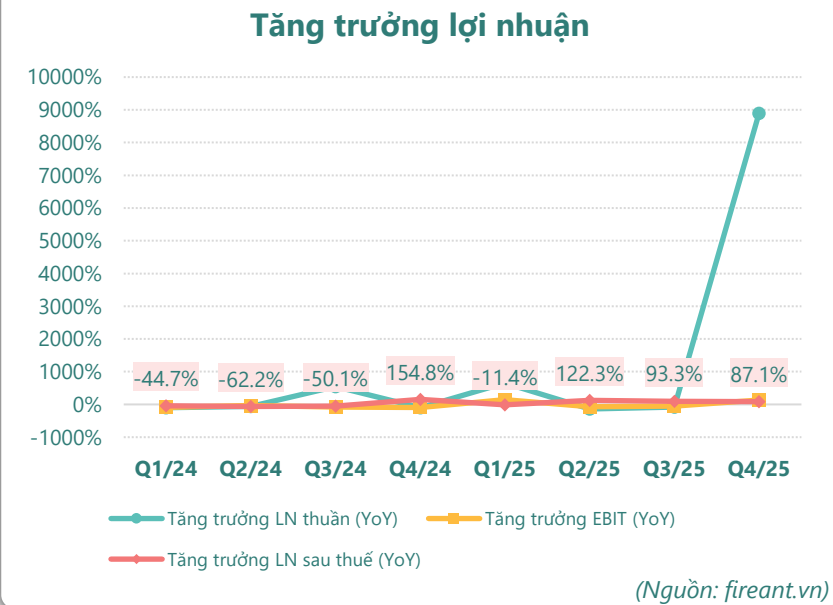
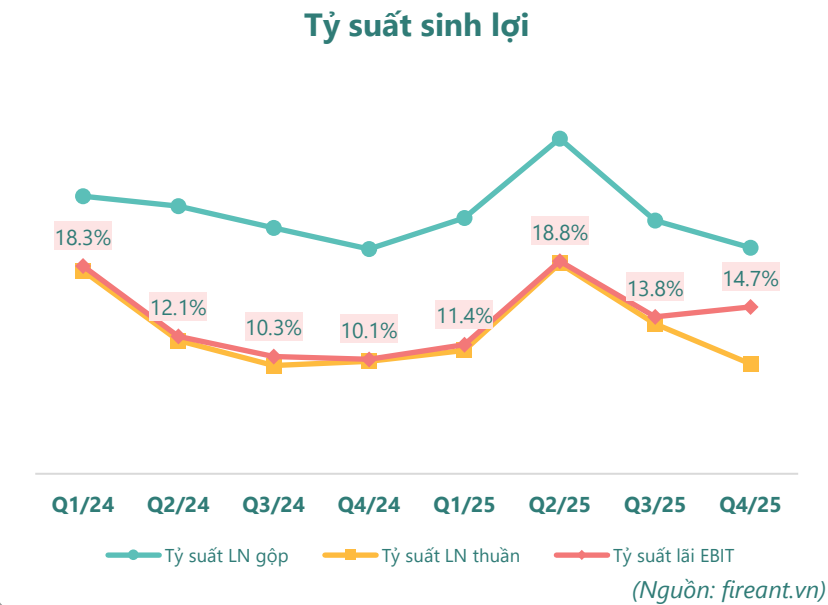
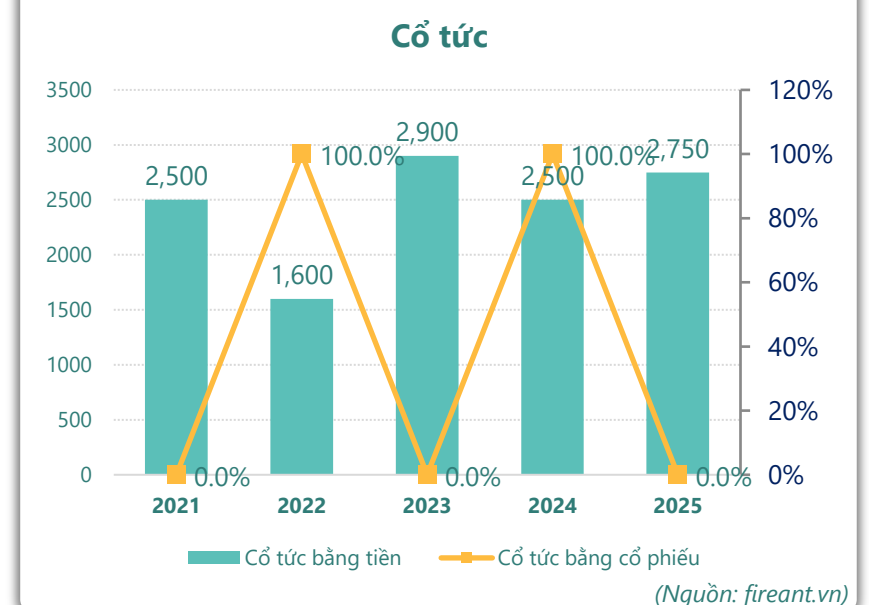
DT thuần 2025
1,198
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 325 37.2%

LN thuần 2025
161
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0 54.1%

LN sau thuế 2025
141
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.4 70.8%



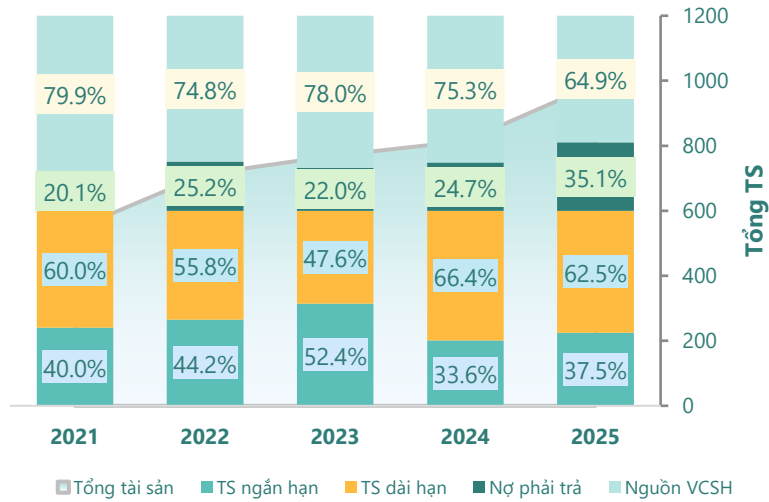
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

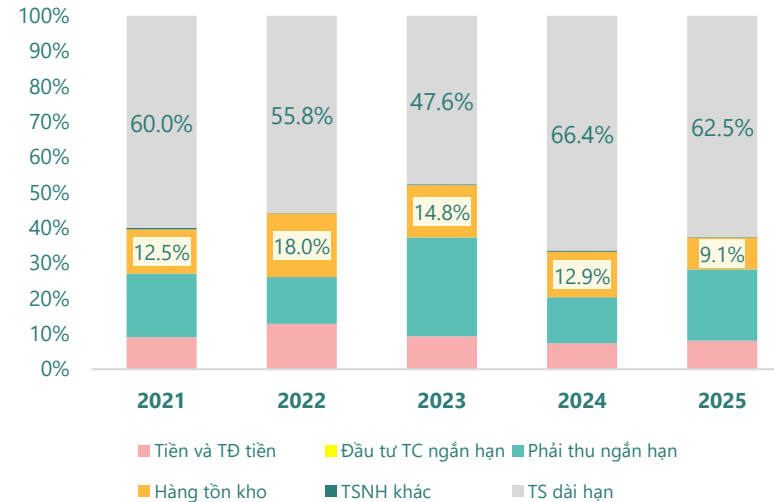
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

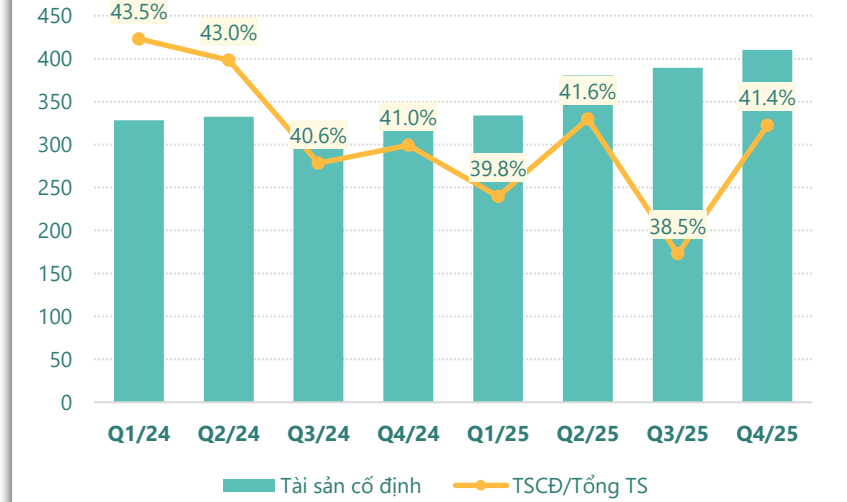
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

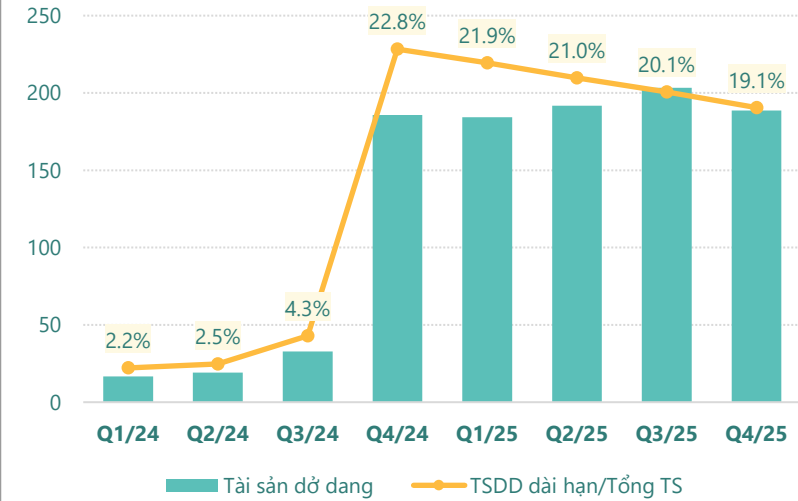
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

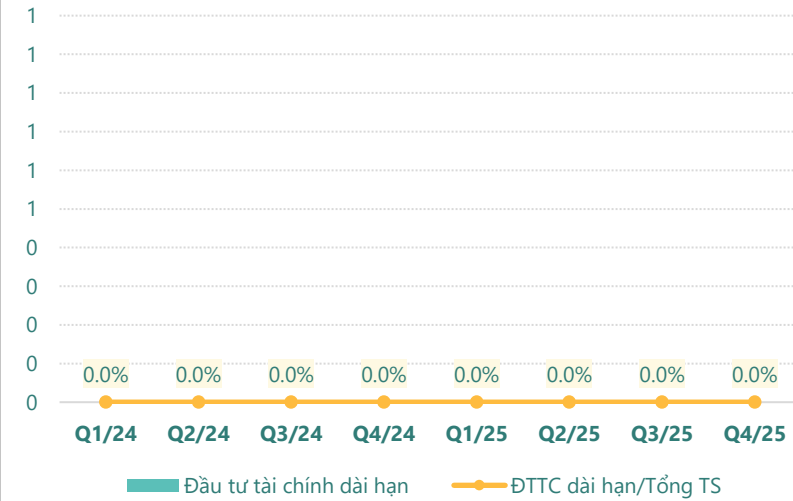
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

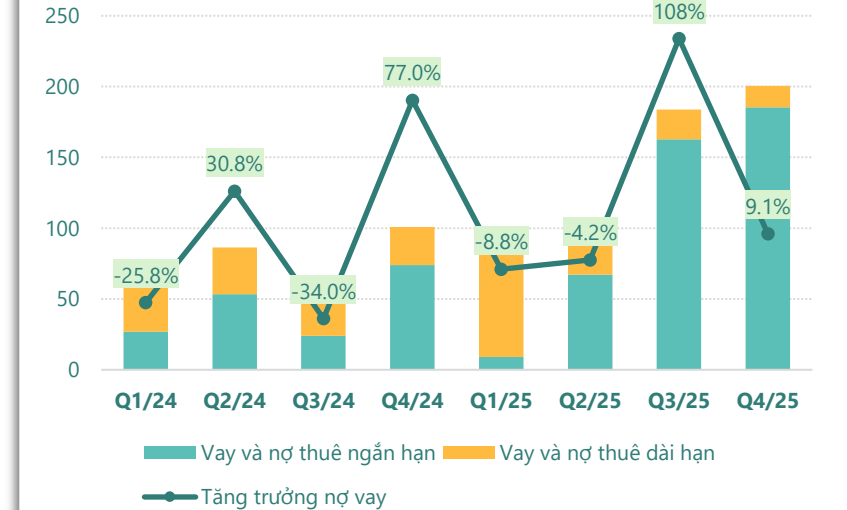
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

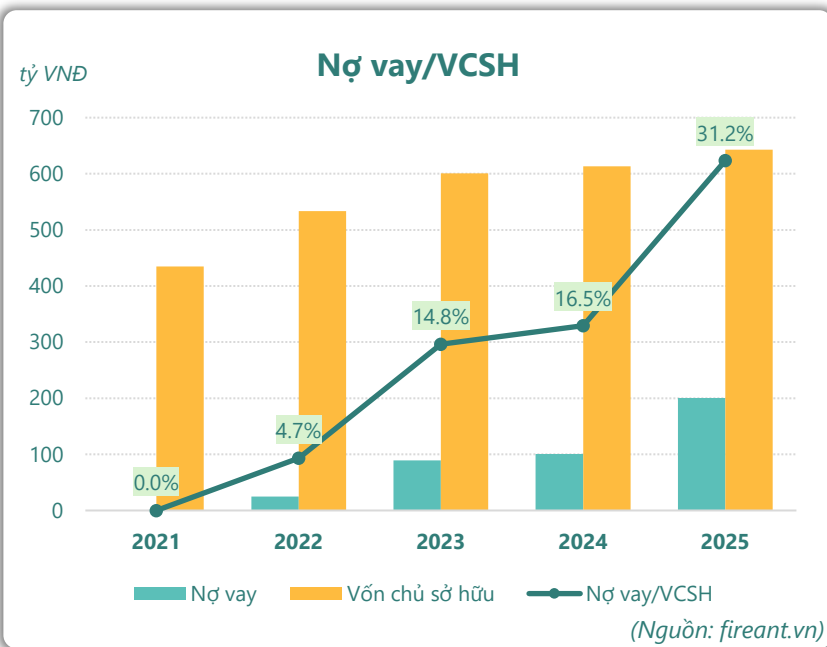
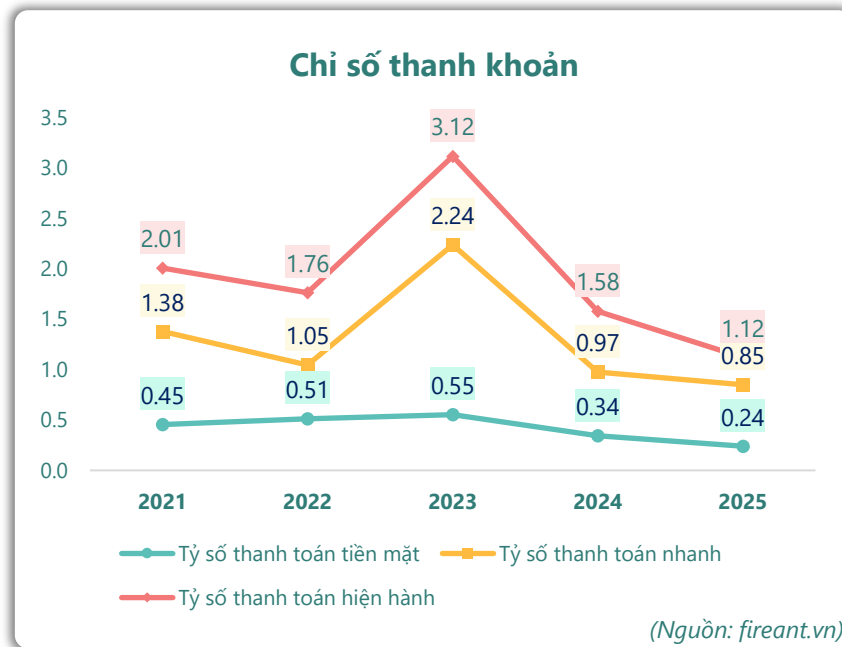
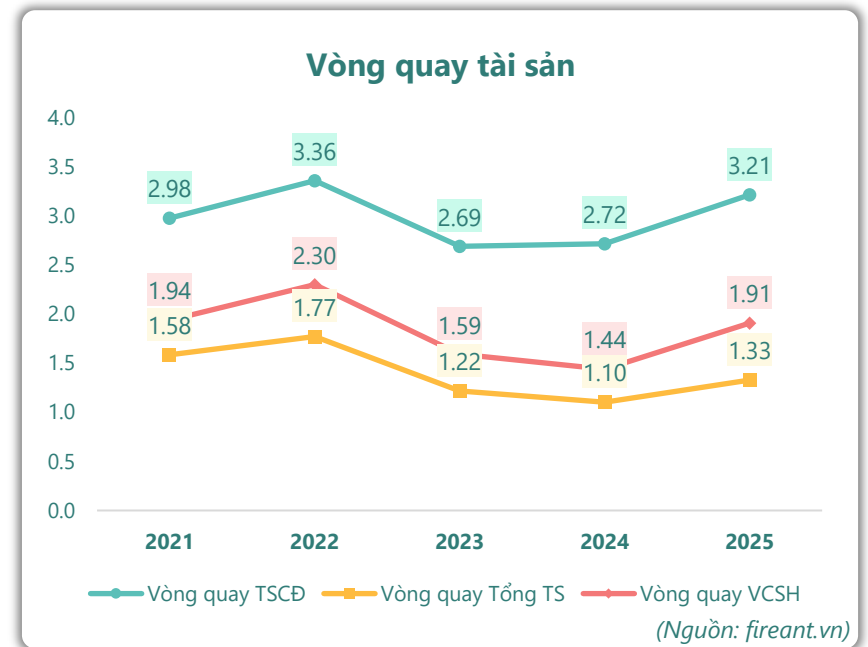
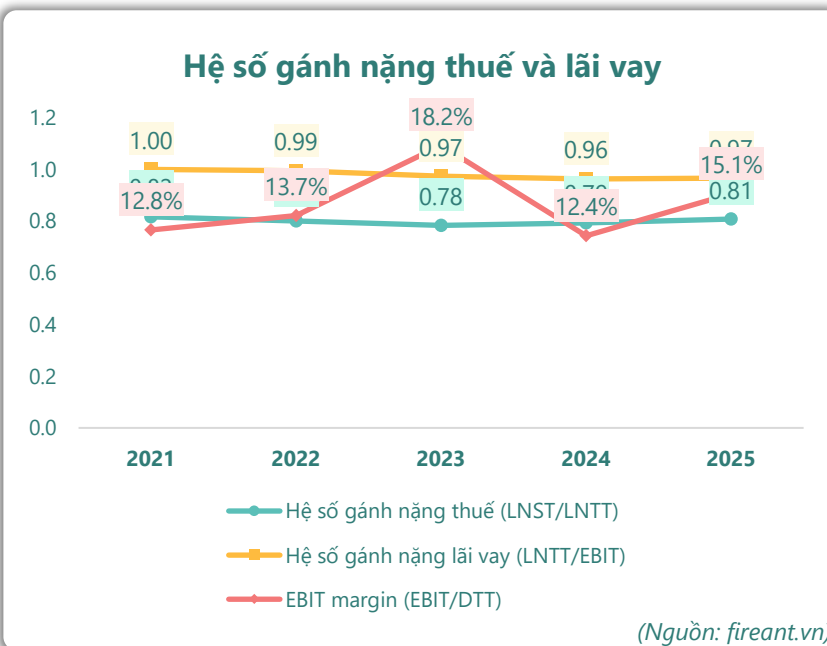
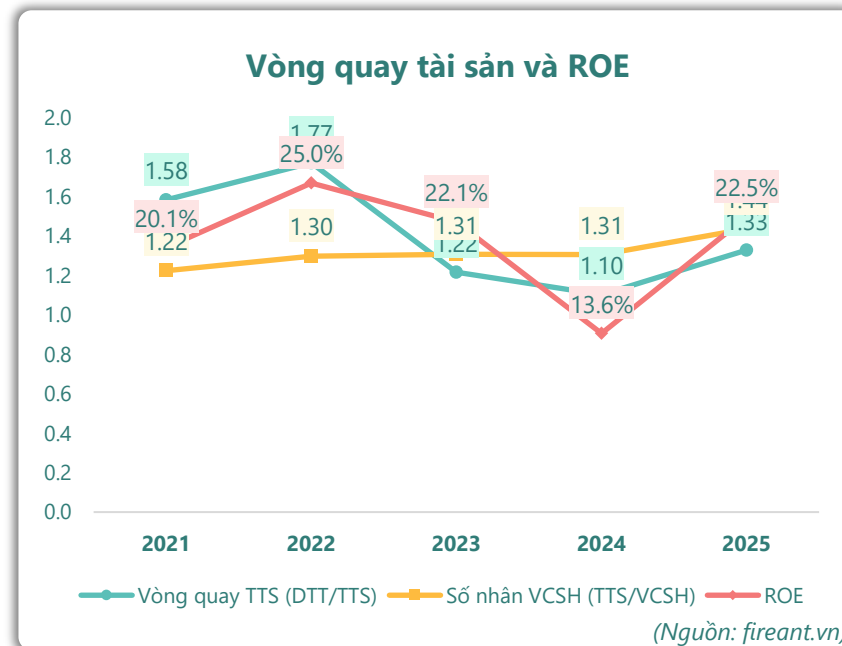
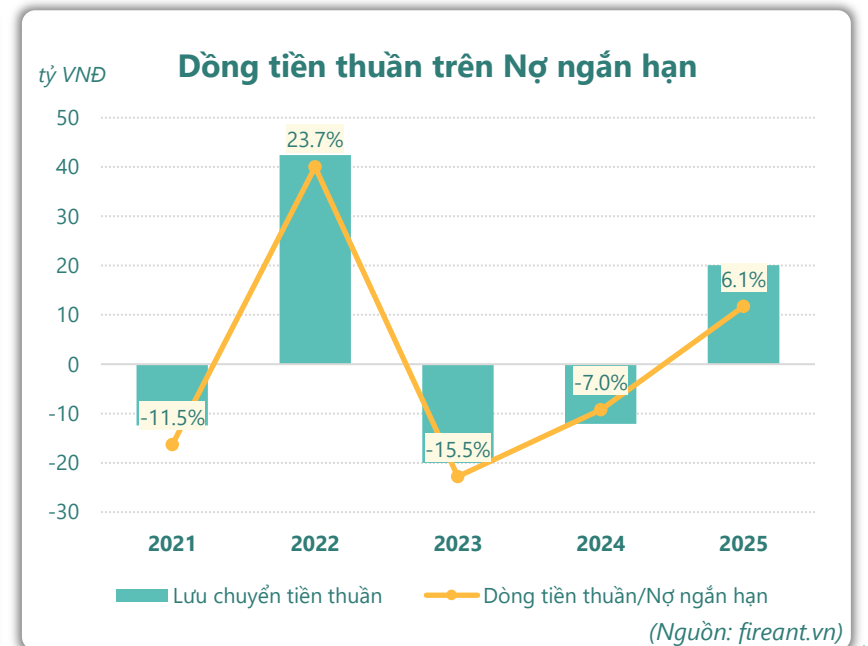
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	318	259	22.7%	1,198	873	37.2%
Giá vốn hàng bán	254	207	22.9%	910	681	33.8%
Lợi nhuận gộp	63.4	51.3	23.6%	287	192	49.3%
Doanh thu HĐTC	0.97	0.12	709%	1.59	0.61	159%
Chi phí TC	2.23	0.89	150%	6.03	4.22	42.9%
Chi phí lãi vay	2.23	0.88	153%	6.02	4.00	50.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.85	0.95	-10.8%	4.81	4.95	-2.8%
Chi phí QLDN	30.5	23.9	27.5%	117	79.3	47.4%
LN thuần từ HĐKD	30.8	25.6	20.4%	161	105	54.1%
Lợi nhuận khác	13.7	-0.39	3624%	13.6	-0.42	3382%
LN trước thuế	44.6	25.2	76.8%	175	104	67.8%
Lợi nhuận sau thuế	35.2	20.3	73.4%	141	82.6	70.8%
LNST của CĐ cty mẹ	35.2	20.3	73.4%	141	82.5	71.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.1	146	28.8	128	-5.95	95.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.8	-114	-20.4	-118	-23.5	-55.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	-6.08	-8.92	-14.0	101	-86.7
Tiền đầu kỳ	55.9	33.9	59.4	58.8	54.8	126
Lưu chuyển tiền thuần	-22.1	25.5	-0.57	-4.01	71.3	-46.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0	0	0.01	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	33.9	59.4	58.8	54.8	126	79.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	990	814	21.6%
Tài sản ngắn hạn	371	273	35.8%
Tiền và tương đương tiền	79.5	59.4	33.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	200	106	88.9%
Hàng tồn kho	89.7	105	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	3.14	-50.1%
Tài sản dài hạn	619	541	14.5%
Phải thu dài hạn	3.02	3.20	-5.8%
Tài sản cố định	410	335	22.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	189	185	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.0	17.9	-5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	347	201	72.8%
Nợ ngắn hạn	331	173	91.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	73.9	151%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.5	38.9	40.0%
Nợ dài hạn	16.0	28.0	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	27.0	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	643	613	4.9%
Vốn chủ sở hữu	643	613	4.9%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

